

Bản án số: 78/2022/DS-ST

Ngày: 29/9/2022.

V/v: Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Xuyên

2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 71/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 228/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN.

Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S, số A, phường N, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Như Q là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 030477.21 ngày 15/12/2021). Có mặt.

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà P, số K, Phường TT, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Vũ Kim L, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Đường S, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 21/9/2021, nguyên đơn Ngân hàng TMCP QTVN (viết tắt Ngân hàng V hoặc V) có bà Nguyễn Thị Như Q trình bày như sau: Ngân hàng V và ông Vũ Kim L có ký kết các hợp đồng tín dụng sau:

- Đối với hợp đồng tín dụng: Ngày 10/10/2018, V – Chi nhánh Sài Gòn ký với ông Vũ Kim L hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 với nội dung như sau: Số tiền giải ngân là 91.000.000 đồng, ngày giải ngân là ngày 11/10/2018, mục đích giải ngân là tiêu dùng, thời hạn vay 60 tháng, từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 11/10/2023, phương thức giải ngân của chủ tài khoản của ông Long, lãi suất tại thời điểm giải ngân 18,5%/năm, mức lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay, phương thức thanh toán: Số tiền hoàn trả hàng tháng (bao gồm gốc và lãi): 2.335.625 đồng, ngày đến hạn trả tiền hàng tháng là ngày 11, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 11/11/2018. Sau khi được giải ngân số tiền vay, ông L đã trả số tiền 37.370.000 đồng gồm: Nợ gốc là 16.724.607 đồng và lãi 20.645.393 đồng. Từ ngày 11/3/2020 cho đến nay, ông L không thanh toán nợ gốc và lãi cho V là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nên V buộc ông L phải thanh toán cho V số nợ của hợp đồng tín dụng nêu trên tổng cộng là 122.394.323 đồng gồm: Gốc 74.275.393 đồng, lãi trong hạn tính từ ngày 11/10/2018 đến ngày 01/10/2020 với lãi suất 18,5%/năm là 18.802.680 đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 11/3/2020 tạm tính đến ngày 02/8/2022 với mức lãi suất là 27,75%/năm số tiền là 22.788.073 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 11/3/2020 đến ngày 02/8/2022 với mức lãi suất 10%/năm số tiền là 5.516.389 đồng. Từ ngày 03/8/2022, ông L vẫn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng nêu trên cho đến khi thanh toán hết nợ cho V theo mức lãi suất được quy định tại hợp đồng thỏa thuận.

- Đối với thẻ tín dụng: Theo đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế và các văn bản của ông Vũ Kim L ký với V về việc sử dụng thẻ tín dụng. Ngày 12/6/2018, V đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông Vũ Kim L, chi tiết như sau: số thẻ 526887XXXX3798; Loại thẻ: V Gold; Hạn mức thẻ: 40.000.000 đồng; lãi suất, phí theo Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng V. Trong quá trình sử dụng thẻ ông L đã vi phạm nội dung thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng đã ký nên V đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn từ ngày 11/3/2020 và chấm dứt sử dụng thẻ đối với ông L từ ngày 25/5/2021 và ông L còn nợ V số tiền do sử dụng thẻ tín dụng, bao gồm: Gốc 32.304.261 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/02/2020 tính đến ngày 25/5/2021 số tiền là 13.248.838 đồng, phí tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 25/5/2021 số tiền là 34.832.626 đồng và yêu cầu buộc ông L phải trả khoản nợ nêu trên do sử dụng thẻ tín dụng. Từ ngày 26/5/2021 trở về sau thì V không tính lãi, phí đối với thẻ V Gold đối với ông Long

Do đây là hợp đồng tín dụng cá nhân của ông Long, V không biết khi ông L ký kết các hợp đồng tín dụng với V thì ông L đã kết hôn hay chưa nên V chỉ yêu cầu cá nhân ông L có trách nhiệm trả nợ cho V .

- Bị đơn ông L không đến Tòa và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của V .

Tại phiên Tòa:

- Đại diện nguyên đơn V có bà Nguyễn Thị Như Q trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Vũ Kim L thanh toán cho V như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 với tổng số tiền là 125.644.398 đồng gồm: Gốc 74.275.393 đồng, lãi trong hạn tính từ ngày 11/10/2018 đến ngày 29/9/2022 với lãi suất 18,5%/năm số tiền 18.802.680 đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 11/3/2020 tạm tính đến ngày 29/9/2022 với mức lãi suất là 27,75%/năm số tiền là 26.063.312 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 11/3/2020 đến ngày 29/9/2022 với mức lãi suất 10%/năm số tiền là 6.503.013 đồng. Từ sau ngày xét xử ông L phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ cho V .

+ Thẻ tín dụng số thẻ 526887XXXX3798 với tổng số tiền 80.421.725 đồng gồm: Gốc 32.340.261 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/02/2020 tính đến ngày 25/5/2021 số tiền là 13.248.838 đồng, với mức lãi suất 2,83%/tháng, phí tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 25/5/2021 số tiền là 34.832.626 đồng. Từ ngày 26/5/2021 trở về sau thì V không tính lãi, phí của thẻ V Gold đối với ông Long

Yêu cầu trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn ông Vũ Kim L vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN khởi kiện ông L trả số tiền vay còn thiếu do sử dụng thẻ tín dụng và hợp đồng tín dụng phát sinh từ hợp đồng tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “ Ông Vũ Kim L , sinh năm 1988 có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại đường S, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh”. Do bị đơn ông L cư trú tại đường S, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

[1.3] Bị đơn ông L được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Bị đơn ông L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét: Buộc ông Vũ Kim L phải trả cho V gồm:

+ Hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 với tổng số tiền là 125.644.398 đồng gồm: Gốc 74.275.393 đồng, lãi trong hạn tính từ ngày 11/10/2018 đến ngày 29/9/2022 với lãi suất 18,5%/năm số tiền 18.802.680 đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 11/3/2020 tạm tính đến ngày 29/9/2022 với mức lãi suất là 27,75%/năm số tiền là 26.063.312 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 11/3/2020 đến ngày 29/9/2022 với mức lãi suất 10%/năm số tiền là 6.503.013 đồng. Từ sau ngày xét xử ông L phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ cho V .

+ Thẻ tín dụng số thẻ 526887XXXX3798 với tổng số tiền 80.421.725 đồng gồm: Gốc 32.340.261 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/02/2020 tính đến ngày 25/5/2021 số tiền là 13.248.838 đồng, với mức lãi suất 28%/năm, phí tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 25/5/2021 số tiền là 34.832.626 đồng. Từ ngày 26/5/2021 trở về sau thì V không tính lãi, phí đối với thẻ V Gold đối với ông Long. Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[3] Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh như sau: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ*

việc.”. Do đó, Tòa án căn cứ lời khai đại diện V và các tài liệu chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định những tình tiết không phải chứng minh như sau: “2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.”. Vì vậy, khi ông L nhận được Thông báo về việc Tòa án thụ lý đơn khởi kiện V yêu cầu buộc trả số tiền còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 và nợ thẻ tín dụng số thẻ 526887XXXX3798 mà không có ý kiến đối với yêu cầu của V thì được xem là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án là phù hợp với quy định pháp luật được viện dẫn nêu trên.

[4] Đối với hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018.

[4.1] Về nợ gốc.

[4.1.1] Theo hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 11/10/2018 ký giữa V và ông L có nội dung sau: Số tiền giải ngân 91.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, từ ngày giải ngân đến ngày 11/10/2023, lãi suất 18,5%/năm, mức lãi suất cố định trong thời vay, số tiền phải trả hàng tháng bao gồm gốc và lãi số tiền 2.335.625 đồng, ngày đến hạn trả hàng tháng 11, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 11/11/2018, phương thức giải ngân số tài khoản 608704060166561.

Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hợp đồng vay tài sản như sau: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”, và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”, và tại khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 quy định về điều khoản thi hành như sau: “...Bên được cấp tín dụng vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào quy định tài liệu vay vốn, lãi suất trên thị trường biến động không phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất, xảy ra trong trường hợp bất khả kháng đối với V. Đồng thời V có quyền quyết định rút lại khoản tín dụng đã cấp từ bên được cấp tín dụng và yêu cầu bên được cấp tín dụng hoàn trả ngay toàn bộ khoản tín dụng theo theo thông báo V. V chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo Điều 3.1 này...”, thì đối chiếu bản sao kê tính lãi khoản vay của ông L do V nộp ngày 29/9/2022, thể hiện ông L vay của V số tiền 91.000.000 đồng đã thanh toán cho V số tiền gốc 16.724.607 từ ngày giải

ngân cho đến ngày 11/01/2020 và sau đó ông L không thanh toán tiếp cho V theo thỏa thuận vào ngày 11 hàng tháng ông L phải thanh toán số tiền gồm gốc, lãi 2.335.625 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V nên V thu hồi toàn bộ số tiền gốc còn lại số tiền 74.275.393 đồng trước hạn là phù hợp với những cơ sở đã nhận định nêu trên nên chấp nhận buộc ông L trả số tiền gốc số tiền 74.275.393 đồng của hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 cho V .

[4.1] Về lãi, phạt chậm thanh toán.

Căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau “5. *Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi*”, và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định : “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”, và điểm a,b,c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất cho vay như sau: “ 4. *Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;*

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. ”, thì đối chiếu tại điểm g khoản 1.4 Điều 1 của bản Điều khoản thỏa thuận và điều kiện cấp tín dụng đính kèm hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018 quy định về thanh toán như sau: “...Khoản tiền dư nợ gốc nào được cấp tín dụng theo tài liệu vay vốn đến hạn phải thanh toán mà bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho V là quá hạn sẽ chịu mức lãi suất 150% của lãi suất đang được áp dụng.

...Khoản tiền lãi nào của khoản tín dụng đến hạn phải thanh toán mà bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho V sẽ chịu mức phạt chậm trả bằng 10%/năm tính trên khoản tiền lãi chậm trả ...” và tại đơn đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ ngày 11/10/2018 có thỏa thuận lãi như sau: “ Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 18,5%/năm mức lãi suất này cố định trong thời hạn vay.” . Vì vậy, thỏa thuận mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày

10/10/2018 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 11/10/2018 là phù hợp pháp luật nên ghi nhận. Tại bảng tính lãi ngày 29/9/2022 do V nộp thể hiện từ ngày 10/11/2018 đến ngày 11/01/2020 thì ông L đã trả lãi cho V số tiền 20.645.393 đồng. Sau ngày 11/01/2020 cho đến nay ông L không thanh toán lãi cho V là vi phạm nghĩa vụ trả lãi cho V. Nên V yêu cầu ông L trả lãi trong hạn tính từ ngày 11/10/2018 đến ngày 29/9/2022 với lãi suất 18,5%/năm số tiền 18.802.680 đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 11/3/2020 tạm tính đến ngày 29/9/2022 với mức lãi suất là 27,75%/năm số tiền là 26.063.312 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 11/3/2020 đến ngày 29/9/2022 với mức lãi suất 10%/năm số tiền là 6.503.013 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Đối với nợ thẻ tín dụng số thẻ 526887XXXX3798.

[5.1] Căn cứ giấy đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế của ông L đối với V ngày 11/6/2018. Ngày 12/6/2018 V cấp cho ông L hạn mức thẻ là 40.000.000 đồng với số thẻ 526887XXXX3798.

[5.2] Căn cứ Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản như sau: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”* và tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”*, và tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định như sau: “ 1. Chủ thể phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của TCPHT khi ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin mà mình cung cấp.

2. Khi sử dụng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ được thấu chi, chủ thể phải sử dụng tiền đúng Mục đích và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho TCPHT các Khoản tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo hợp đồng đã ký với TCPHT.”; Tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau “5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi”, và tại khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng như sau: “1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.”. Theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ V quy định tại khoản 1.2 Điều 1 về trách nhiệm chung như sau: “*Chủ thẻ phải chịu trách nhiệm về tất cả các giao dịch (do chủ thẻ thực hiện một cách tự nguyện hoặc không tự nguyện) được liệt kê tại bảng sao kê theo Điều 7 cũng như tất cả các phí, lãi liên quan quy định dưới đây mà không bị ảnh hưởng bởi việc chấm dứt của bản chấp thuận này.*”, tại khoản 7.1 Điều 7 quy định về bảng sao kê như sau: “*Hàng tháng một bảng sao kê sẽ được gửi sau ngày lập bảng sao kê trong đó nêu chi tiết về tổng nợ của tài khoản. Thẻ tại thời điểm lập bảng sao kê “Dư nợ cuối kỳ”, số nợ tối thiểu mà chủ thẻ phải trả liên quan đến dư nợ cuối kỳ theo xác định của V “Thanh toán tối thiểu và ngày phải trả cho V “ Ngày đến hạn thanh toán” “Bảng sao kê”.*”, tại khoản 1 Điều 8 quy định về thanh toán thẻ như sau: “*...theo thứ tự phí thường niên, lãi, phí rút tiền mặt, các phí vượt hạn mức, phí chậm thanh toán. Các khoản giao dịch rút tiền, các khoản giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ...*”, tại khoản 10.1, khoản 10.2 và 10.3 Điều 10 quy định về phí và tiền lãi như sau: “*10.1... Nếu chủ thẻ không hoàn trả những khoản phí này, V có quyền tiếp tục tính tiền lãi theo mức lãi suất như được quy định trong Biểu phí dịch vụ thẻ được áp dụng tại thời điểm đó.*

10.2 ...*Nếu chủ thẻ không thanh toán toàn bộ dư nợ cuối kỳ chậm nhất vào ngày đến hạn thanh toán thì V sẽ tính lãi toàn bộ số dư nợ cuối kỳ và toàn bộ các dư nợ mới phát sinh trong kỳ tính từ ngày các giao dịch được thực hiện đến ngày chủ thẻ trả hết nợ.*

10.3 *Biểu phí dịch vụ thẻ được công bố chính thức Website chính thức V ...*”, thì tại biểu phí dịch vụ thẻ tín dụng V áp dụng từ ngày 01/01/2020 quy định về mức lãi suất 34%/năm, các loại phí 4%. Vì vậy, đối chiếu sao kê chi tiết tài khoản thẻ tín dụng của ông L và sao kê giao dịch thẻ tín dụng từ ngày sao kê 10/7/2018 cho đến ngày 25/5/2021 thì có đủ cơ sở xác định ông L còn dư nợ kỳ trước thành dư nợ cuối kỳ số tiền 80.421.725 đồng nên yêu cầu của V buộc ông L trả tiền do sử dụng thẻ tín dụng số thẻ 526887XXXX3798 tổng số tiền 80.421.725 gồm: Nợ gốc số tiền 32.340.261 đồng, tiền lãi đến tính đến ngày 25/5/2021 số tiền là 13.248.838 đồng, với mức lãi suất 34%/năm, phí tính đến ngày 25/5/2021 số tiền là 34.832.626 đồng là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[5.3] Từ ngày 26/5/2021 trở về sau V không tính lãi, phí của thẻ tín dụng V Gold số thẻ 526887XXXX3798 đối với ông L nên ghi nhận.

[6] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bị đơn ông L phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 10.303.306 đồng đối với yêu cầu của V được chấp nhận số tiền là 206.066.123 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 196, Điều 208, Điều 210, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Áp dụng điểm a, b, c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN.

1. Buộc ông Vũ Kim L trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN tổng số tiền là 125.644.398 đồng gồm: Nợ gốc 74.275.393 đồng và lãi trong hạn tính từ ngày 11/10/2018 đến ngày 29/9/2022 số tiền 18.802.680 đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 11/3/2020 tạm tính đến ngày 29/9/2022, số tiền là 26.063.312 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 11/3/2020 đến ngày 29/9/2022 số tiền là 6.503.013 đồng của hợp đồng tín dụng số 508519.HDTD801.18 ngày 10/10/2018.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

2. Buộc ông Vũ Kim L trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN tổng số tiền 80.421.725 đồng gồm: Nợ gốc 32.340.261 đồng và phí tính từ ngày

15/02/2020 tính đến ngày 25/5/2021 số tiền 48.081.464 đồng của thẻ tín dụng số thẻ 526887XXXX3798 theo Giấy đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 12/6/2018.

2.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc trả tiền được thực hiện một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Kim L phải chịu số tiền 10.303.306 đồng và nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.653.467 đồng theo biên lai thu tiền số 0007397 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Vũ Kim L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 3;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nhàn